

Số: 303 /QĐ-UBND

Ayun Pa, ngày 27 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi thường xuyên năm 2022
cho các đơn vị dự toán**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 19/12/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quy định nguyên tắc, tiêu chí và mức phân bổ dự toán chi thường xuyên giai đoạn 2022 -2025 trên địa bàn tỉnh thị xã Ayun Pa;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân thị xã Khóa XIII - Kỳ họp thứ Tư về Phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - KH tại Văn bản số 160/YKĐX-TCKH ngày 27/12/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách nhà nước của các đơn vị dự toán năm 2022 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 được giao, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng dự toán chi tiết và sử dụng kinh phí đã phân bổ theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản quy định chi tiết,

hướng dẫn thi hành, sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao, đồng thời thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách theo qui định.

Điều 3.

1. Dự toán chi năm 2022 đã bố trí tiền lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng và đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

2. Đối với các cơ quan, đơn vị có nguồn để lại một phần thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ qui định.

Điều 4. Giao Trưởng Phòng Tài chính – KH căn cứ chức năng, nhiệm vụ thông báo chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị triển khai chi tiết dự toán ngân sách năm 2022 theo các qui định của Trung ương và địa phương.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Ayun Pa – Phú Thiện – Ia Pa, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thị xã, Thủ trưởng các đơn vị dự toán và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (báo cáo);
- T/T Thị ủy (báo cáo);
- T/T HĐND thị xã (báo cáo);
- CT và các PCT UBND TX;
- Ban KTXH HĐND TX;
- Như điều 5;
- Lưu VT.B^{TCKH}.

zh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trường Sơn

BIỂU TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022
CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN
 (Kèm theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán thu, chi năm 2022				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	Trong đó:		Kinh phí không tự chủ	
				Quỹ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Chi thường xuyên		
A	Dự toán thu NSNN	117.644.818					
I	Phần thu do Chi cục thuế quản lý	113.686.000					
1	Chi cục thuế TX Ayun Pa (bao gồm cả thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất).	113.686.000					
II	Thu phạt vi phạm HC TT ATGT	1.210.000					
1	Công an thị xã	1.210.000					
III	Thu bán lâm sản tịch thu	150.000					
1	Hạt kiểm lâm	150.000					
IV	Thu khác và phạt còn lại	2.598.818					
1	Phòng Tài chính - KH và các đơn vị, phòng ban của thị xã	2.598.818					
B	Phân bổ chi NSNN	161.332.434	99.249.987	83.742.690	15.507.297	62.082.448	
I	SN Giáo dục-đào tạo	83.502.371	74.408.382	66.085.106	8.323.276	9.093.989	
I.1	SN giáo dục	82.692.728	73.989.479	65.794.453	8.195.026	8.703.249	
1	Trường Mầm non Hòa Mi	2.723.693	2.171.093	1.914.287	256.806	552.600	
2	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	1.272.714	1.247.949	1.036.784	211.165	24.765	
3	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.844.516	1.723.327	1.488.430	234.896	121.190	
4	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.715.530	1.715.530	1.473.224	242.306	0	
5	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1.876.725	1.838.295	1.599.425	238.871	38.430	
6	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.857.225	1.830.225	1.593.297	236.928	27.000	
7	Trường Mẫu giáo Sao Mai	1.540.396	1.540.396	1.325.517	214.879	0	
8	Trường Mầm non Hoa Sen	2.635.185	2.608.185	2.305.185	303.000	27.000	
9	Trường TH Kim Đồng	2.281.125	1.750.125	1.577.325	172.800	531.000	
11	Trường TH Chu Văn An	3.945.622	3.676.612	3.278.052	398.560	269.010	
12	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	5.240.249	5.240.249	4.730.147	510.102	0	
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.632.524	4.440.374	4.022.914	417.460	192.150	
14	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.954.412	6.954.412	6.412.984	541.428	0	
15	Trường Tiểu học Nay Đer	7.565.971	7.430.971	6.880.449	550.522	135.000	
16	Trường TH Nguyễn Trãi	3.624.632	3.355.622	2.957.062	398.560	269.010	
17	Trường THCS Lê Lợi	2.947.346	2.722.796	2.343.294	379.502	224.550	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán thu, chi năm 2022				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	Trong đó:		Kinh phí không tự chủ	
				Quỹ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Chi thường xuyên		
18	Trường TH- THCS Nguyễn Việt Xuân	4.147.392	4.060.092	3.383.643	676.449	87.300	
19	Trường THCS Phạm Hồng Thái	3.197.666	2.717.066	2.337.960	379.106	480.600	
20	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	2.762.663	2.762.663	2.378.503	384.160	0	
21	Trường THCS Trần Hưng Đạo	4.090.627	3.816.262	3.418.890	397.372	274.365	
22	Trường THCS Nguyễn Huệ	7.328.442	7.118.142	6.564.769	553.372	210.300	
23	Trường THCS PT DT Nội trú	6.092.822	3.269.095	2.772.312	496.783	2.823.727	
24	Phòng Giáo dục - Đào tạo	2.415.252	0	0	0	2.415.252	
-	Khối Mẫu giáo, Mầm non	123.897				123.897	
-	Khối tiểu học	84.978				84.978	
-	Khối Trung học cơ sở	648.810				648.810	
-	Mua sắm bàn ghế học sinh cho các trường	1.557.567				1.557.567	
I.2	Đào tạo	809.643	418.903	290.653	128.250	390.740	
1	Trung tâm Bồi dưỡng - chính trị	809.643	418.903	290.653	128.250	390.740	
II	SN Văn hóa thông tin	1.943.394	1.392.501	895.327	497.174	550.893	
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1.653.378	1.111.485	675.061	436.424	541.893	
2	Phòng Nội vụ - Văn thư lưu trữ	290.016	281.016	220.266	60.750	9.000	
III	SN phát thanh-truyền hình	1.208.585	984.044	678.484	305.560	224.541	
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1.208.585	984.044	678.484	305.560	224.541	
IV	SN thể dục thể thao	648.000	0	0	0	648.000	
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	648.000	0			648.000	
V	Chi đảm bảo xã hội	12.896.800	0	0	0	12.896.800	
1	Phòng LĐ TB&XH	12.678.000	0	0	0	12.678.000	
-	Chi thường xuyên ĐBXH	477.000	0			477.000	
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH	289.000	0			289.000	
-	KP thực hiện chính sách bảo trợ xã hội người cao tuổi, người khuyết tật	11.912.000	0			11.912.000	
2	Phòng Dân tộc thị xã	100.000	0	0	0	100.000	
-	KP thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Kế hoạch số 492/KHH-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai	100.000	0			100.000	
3	Đội Công trình đô thị	118.800	0	0	0	118.800	
-	Quản lý, chăm sóc nghĩa trang nhân dân thị xã	118.800	0			118.800	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán thu, chi năm 2022				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	Trong đó:		Kinh phí không tự chủ	
				Quỹ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Chi thường xuyên		
XI	Chi An ninh	799.959	0	0	0	799.959	
1	Công an thị xã	799.959	0			799.959	
VI	Chi quốc phòng	2.944.217	0	0	0	2.944.217	
1	Thị đội	2.944.217	0			2.944.217	
VIII	Chi quản lý hành chính	33.346.378	20.950.673	14.866.942	6.083.731	12.395.705	
a	Khối đảng	10.485.863	6.105.715	3.977.865	2.127.850	4.380.148	
1	Văn phòng Thị ủy	10.485.863	6.105.715	3.977.865	2.127.850	4.380.148	
b	Khối đoàn thể	4.558.806	3.398.696	2.567.321	831.375	1.160.110	
1	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.606.474	1.297.864	841.114	456.750	308.610	
2	Hội Phụ nữ	681.547	551.047	470.047	81.000	130.500	
3	Thị Đoàn	1.084.661	634.661	482.786	151.875	450.000	
4	Hội Nông dân	740.991	555.491	474.491	81.000	185.500	
5	Hội Cựu chiến binh	445.134	359.634	298.884	60.750	85.500	
c	Quản lý nhà nước	17.439.448	11.446.262	8.321.756	3.124.507	5.993.186	
1	Văn phòng HĐND-UBND	5.166.900	3.544.426	1.870.681	1.673.745	1.622.474	
2	Hội đồng nhân dân	1.789.880	0	0	0	1.789.880	
3	Phòng Tài chính-KH	1.146.727	840.694	650.006	190.688	306.034	
4	Phòng Văn hóa thông tin	565.879	463.999	382.999	81.000	101.880	
5	Phòng Tài nguyên & MT	814.956	699.756	578.256	121.500	115.200	
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	866.430	839.430	717.930	121.500	27.000	
7	Phòng Kinh tế	1.147.315	1.048.315	845.815	202.500	99.000	
8	Thanh tra thị xã	684.903	606.903	496.379	110.524	78.000	
9	Phòng Lao động TB&XH	1.007.471	911.471	693.421	218.050	96.000	
10	Phòng Tư pháp	621.434	555.734	474.734	81.000	65.700	
11	Phòng Quản lý đô thị	590.858	590.858	489.608	101.250	0	
12	Phòng Nội vụ	2.442.376	794.657	652.907	141.750	1.647.719	
13	Phòng dân tộc	594.320	550.020	469.020	81.000	44.300	
d	Các hội đặc thù	862.261	0	0	0	862.261	
1	Ban đại diện người cao tuổi	57.216	0			57.216	
2	Câu lạc bộ VH nghệ thuật	57.216	0			57.216	
3	Hội nạn nhân CDDC/Dioxsin	57.216	0			57.216	
4	Hội bảo trợ TT&TMC	57.216	0			57.216	
5	Hội Cựu tù CT yêu nước	57.216	0			57.216	
6	Hội khuyến học	57.216	0			57.216	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán thu, chi năm 2022				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	Trong đó:		Kinh phí không tự chủ	
				Quỹ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Chi thường xuyên		
7	Ban Liên lạc NN HDKC	57.216	0			57.216	
10	Hội Chữ thập đỏ	461.749	0			461.749	
IX	SN Kinh tế	20.514.931	1.514.387	1.216.832	297.555	19.000.545	
1	SN nông nghiệp	2.170.973	1.514.387	1.216.832	297.555	656.586	
1.1	Trung Tâm DVNN	2.170.973	1.514.387	1.216.832	297.555	656.586	
2	Lĩnh vực thủy lợi	4.144.892	0	0	0	4.144.892	
2.1	Phòng Kinh tế thị xã	4.144.892	0	0	0	4.144.892	
-	Nâng cấp, sửa chữa mở rộng kênh tiêu xứ đồng 1 phường Hòa bình chiều dài 800 mét	866.857				866.857	
-	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng gia cố kênh N29-A8 phường Hòa bình chiều dài 1.220 mét	805.285				805.285	
-	Sửa chữa Kênh N27 (Nam phi trường N27-8-1) phường Sông bờ	630.000				630.000	
-	Nâng cấp mở rộng Kênh N25A-32 Phường Đoàn kết (chiều dài 450 mét)	425.250				425.250	
-	Nâng cấp mở rộng Kênh N27-8-1-1 tổ 8 và tổ 9 Phường Sông bờ (chiều dài 800 mét)	756.000				756.000	
-	Nâng cấp mở rộng Kênh N25A-16 Phường Hòa bình (chiều dài 700 mét)	661.500				661.500	
3	Lĩnh vực kiến thiết thị chính	8.611.000	0	0	0	8.611.000	
3.1	Phòng Quản lý đô thị	7.621.000	0	0	0	7.621.000	
-	Sửa chữa hệ thống điện xã Ia Rô, Ia Sao (Sửa chữa và thay thế trụ)	162.000				162.000	
-	Trồng mới và thay thế cây xanh đường Hai Bà Trưng, đường Trần Hưng Đạo	900.000				900.000	
-	Khung hoa trang trí đường Trần Hưng Đạo (GD 2)	1.098.000				1.098.000	
-	Sửa chữa bảng led đồng hồ 03 mặt trục đường Kpã Klong-Nguyễn Huệ	162.000				162.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán thu, chi năm 2022				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	Trong đó:		Kinh phí không tự chủ	
				Quỹ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Chi thường xuyên		
-	Dịch vụ công ích đô thị: Giao kinh phí đặt hàng hoặc đấu thầu theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ : Dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; Dịch vụ chiếu sáng đô thị; Duy trì hệ thống điện chiếu sáng, tiền điện công lộ	5.299.000				5.299.000	
3.2	Trung Tâm VH TT&TT	900.000	0	0	0	900.000	
	Hệ thống điện trang trí thị xã (Làm mới khung hoa qua đường bằng khung lét), đèn Led trang trí	900.000				900.000	
3.3	Phòng Kinh tế thị xã	90.000	0	0	0	90.000	
	Trồng cây phân tán năm 2022 (Thực hiện theo Kế hoạch của cấp thẩm quyền phê duyệt)	90.000				90.000	
4	Lĩnh vực giao thông	4.460.400	0	0	0	4.460.400	
4.1	Phòng Quản lý đô thị	2.245.500	0	0	0	2.245.500	
-	Duy tu, cải tạo, sửa chữa các tuyến đường nội thị thị xã, các tuyến đường nội thị khác	900.000				900.000	
-	Nạo vét mương thoát nước dọc các tuyến đường nội thị trên địa bàn thị xã	720.000				720.000	
-	Sơn, sửa chữa Cầu bến mòng	148.500				148.500	
-	Sửa chữa, bó vỉa, vỉa hè thay thế các tấm đan, tấm chắn rác	342.000				342.000	
-	Sơn đảm bảo ATGT một số tuyến đường	135.000				135.000	
4.2	Ban Quản lý đầu tư XD thị xã	2.214.900	0	0	0	2.214.900	
-	Sửa chữa cống thoát nước khu dân cư TDP 2 phường Hòa bình	713.700				713.700	
-	Nâng cấp, sửa chữa nền mặt đường, cống hộp, hệ thống mương thoát nước dọc đường Vũ	511.200				511.200	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán thu, chi năm 2022				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	Trong đó:		Kinh phí không tự chủ	
				Quỹ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Chi thường xuyên		
-	Hệ thống mương thoát nước dọc đoạn trước trường THCS Phạm Hồng Thái qua quốc lộ 25	405.000				405.000	
-	Xây dựng hệ thống mương thoát nước dọc san nền cục bộ Nghĩa trang nhân dân thị xã	585.000	0			585.000	
5	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.127.667	0	0	0	1.127.667	
-	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	1.009.722				1.009.722	
-	Thông kê đất đai năm 2021	67.945				67.945	
-	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 40 trđ; Thông kê đất đai năm 2022 10 trđ)	50.000				50.000	
X	SN Môi trường	2.918.000	0	0	0	2.918.000	
1	Phòng Tài nguyên & MT	135.000	0			135.000	
2	Phòng Quản lý đô thị: Dịch vụ công ích đô thị: Giao, kinh phí đặt hàng hoặc đấu thầu: Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh công cộng theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ	2.648.000	0			2.648.000	
3	Công An thị xã	135.000	0			135.000	
XI	SN Khoa học công nghệ	500.000	0	0	0	500.000	
1	Trung Tâm DVNN	500.000	0			500.000	Thực hiện mô hình, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt
XII	Chi khác ngân sách	109.800	0	0	0	109.800	
1	BCĐ Thi hành án dân sự TX	10.800	0			10.800	Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC).
2	KP Đoàn Hội thẩm nhân dân thị xã (cấp qua Tòa án nhân dân thị xã)	27.000	0			27.000	
3	Liên Đoàn lao động thị xã	27.000				27.000	Thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của địa phương
4	Hạt Kiểm lâm thị xã	45.000	0			45.000	Chi phí theo Thông tư 153/TT-BTC

C	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí các đơn vị Sự nghiệp giáo dục	Số thu học phí	Chi từ nguồn thu học phí	Trong đó:		Ghi chú
				(40%) thực hiện cải cách tiền lương giữ tại đơn vị	Sử dụng chi hoạt động (60%)	
	Tổng số	403.500	403.500	161.400	242.100	
1	Trường Mầm non Hòa Mi	15.000	15.000	6.000	9.000	
2	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	3.000	3.000	1.200	1.800	
3	Trường Mầm non Tuổi Thơ	3.000	3.000	1.200	1.800	
4	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	4.000	4.000	1.600	2.400	
5	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	3.000	3.000	1.200	1.800	
6	Trường Mầm non Hoa Hồng	8.500	8.500	3.400	5.100	
7	Trường Mẫu giáo Sao Mai	6.000	6.000	2.400	3.600	
8	Trường Mầm non Hoa Sen	20.000	20.000	8.000	12.000	
9	Trường TH-THCS Nguyễn Viết Xuân	8.000	8.000	3.200	4.800	
10	Trường THCS Phạm Hồng Thái	12.000	12.000	4.800	7.200	
11	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	10.000	10.000	4.000	6.000	
12	Trường THCS Trần Hưng Đạo	65.000	65.000	26.000	39.000	
13	Trường THCS Nguyễn Huệ	200.000	200.000	80.000	120.000	
14	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	38.000	38.000	15.200	22.800	
15	Trường THCS Lê Lợi	8.000	8.000	3.200	4.800	

ĐV



THUYẾT MINH
MỘT SỐ KINH PHÍ PHÂN BỐ NHIỆM VỤ CHI, BỔ SUNG SAU KHI
TRỪ TIẾT KIỂM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

I. Quản lý hành chính:

1. Văn phòng Thị ủy: Bổ sung 5.388,790 triệu đồng, bao gồm: Phụ cấp Ủy viên BCH 28,864 trđ; Phụ cấp báo cáo viên 107,280 trđ; Phụ cấp ủy viên khối Doanh nghiệp 53,640 trđ; Phụ cấp công tác viên dư luận xã hội 71,520 trđ; Phụ cấp Ban Chỉ đạo phòng chống diễn biến hòa bình trên tư tưởng văn hóa (BC 35) là 78,672 trđ; Chi hoạt động đặc thù cấp ủy 864,882 trđ; Tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết Quy chế dân chủ ở cơ sở 24,660 trđ; Tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết Đề án 61 là 15,480 trđ; Xây dựng cốt cán phong trào trong tôn giáo trên địa bàn thị xã 29,800 trđ; Tổ chức gặp mặt già làng, trưởng bản, người có uy tín, cốt cán phong trào trong tôn giáo 19,170 trđ; Hỗ trợ công tác tự vệ khối Thị ủy 9 trđ; Tập huấn cốt cán phong trào trong các tôn giáo trên địa bàn thị xã 7,335 trđ; Kinh phí đặt mua tạp chí dân vận 18,630 trđ; Ban chăm sóc sức khỏe CB thị xã (Khám tại bệnh viện Đa khoa khu vực Ayun Pa) 187,933 trđ; Chi phí đi lại, ăn nghỉ cho các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Thị ủy, phó Chủ tịch UBND thị xã không là ủy viên Ban Thường vụ đương chức đi khám sức khỏe tại Gia Lai 11,835 trđ; Chi phí khám bệnh tại Bệnh viện tỉnh Gia Lai (cán bộ hưu trí thuộc BTV tỉnh ủy quản lý) 65,070 trđ; Kinh phí bảo vệ chính trị nội bộ 119,318 trđ; Kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại của Thường trực Thị Ủy 26,784 trđ; Hội nghị tổng kết công tác tổ chức xây dựng Đảng 11,376 trđ; Hội nghị tập huấn công tác tổ chức xây dựng Đảng 21,456 trđ; Trang thiết bị cho các phòng điều trị cán bộ Trung cao tại Trung tâm Y tế thị xã Ayun Pa là 25trđ; Kinh phí hoạt động báo cáo viên 163,800 trđ; Bộ phận giúp việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM 58,500 trđ; Chi hoạt động Ban Chỉ đạo phòng chống diễn biến hòa bình trên tư tưởng văn hóa (BCĐ 35) 106,020 trđ; Kinh phí hoạt động công tác viên dư luận xã hội 32,580 trđ; Kinh phí đi tham quan khu di tích lịch sử cách mạng và danh lam thắng cảnh cho cán bộ hưu trí, già làng 45trđ; Tổ chức cuộc thi trắc nghiệm tìm hiểu lịch sử đảng bộ thị xã 50,388 trđ; Kinh phí Đoàn kiểm tra do Ban Thường vụ Thị ủy thành lập (theo điều 30, điều lệ Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2022) thực hiện nhiệm vụ phát sinh cấp Ủy giao 32,400 trđ; Tổng kết, kiểm tra giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng 25,092 trđ; KP thực hiện Quy chế phối hợp công tác kiểm tra, giám sát của Đảng năm 2022 là 24,300 trđ; KP thực hiện Quyết định số 856-QĐ/TU 405 trđ; Kinh phí nghỉ dưỡng hàng năm các Đ/c Ủy viên BCH Đảng bộ thị xã 135 trđ; KP hội nghị cải cách HC trong đảng 13,500 trđ; KP hội nghị cải cách HC tư pháp 13,500 trđ; Kinh phí an ninh 135trđ; Hội nghị giao ban an ninh cụm 41,130 trđ; Kinh phí đặt báo xuân tuyên truyền 70 trđ; Tổ chức kỷ niệm ngày thành lập Đảng 3/2 gặp mặt các đồng chí nguyên UVBTV và các Đ/c 40 tuổi đảng trở lên 95,940 trđ; Mua cây trồng khuôn viên Trụ sở Thị ủy đất còn trống 27 trđ; Chính lý tài liệu nhiệm kỳ 2015-2020 tồn đọng 38,241 trđ; Trang bị máy Scan để Scan hình vào cơ sở dữ liệu đảng viên 9,450 trđ; Trang bị máy pho to chuyên dùng 117 trđ; Trang bị hệ thống hội nghị truyền hình tại Thị ủy 327,600 trđ; Hệ thống Camera an ninh trụ sở Thị ủy 49,500 trđ; Trang bị 05 máy Lap top cho văn phòng và các Ban còn thiếu 67,500 trđ; trang bị máy ép thẻ đảng viên 5,850 trđ; Trang bị máy điều hòa dùng cho phòng máy chủ 13,500 trđ; Sửa chữa hệ thống phòng cháy chữa cháy 148,500 trđ; Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị phòng họp Ban thường vụ 887,034 trđ; Dự phòng NS Đảng theo Thông tư liên tịch số 216/2004/TTLT-BTCQT-BTC của Ban Tài chính -Quản trị Trung ương – Bộ Tài chính (nay là văn phòng Trung ương) 143,760 trđ.

2. Văn phòng HĐND-UBND: Bổ sung 2.566,574 triệu đồng, bao gồm: Hoạt động đặc thù UBND thị xã 845,100 trđ; Đặt báo xuân, tuyên truyền 50 trđ; KP Văn bản quy phạm pháp luật 20 trđ; Tham dự Hiệp hội đô thị Việt Nam năm 2022 là 45 trđ; Hỗ trợ trực phòng chống lụt bão 9 trđ; Hỗ trợ hoạt động công tác tự vệ khối UBND 9 trđ; Kiểm soát thủ tục CCHC 18 trđ; Kinh phí Ban tiếp công dân 27 trđ; Bảo trì hệ thống công nghệ thông tin năm 2022 là 75,600 trđ; Duy trì cải tiến quản lý chất lượng ISO 13,500 trđ; Kinh phí chi thường xuyên Hội trường 10/8 là 99 trđ; Kinh phí

- trang thông tin điện tử thị xã: Nâng cấp trang thông tin điện tử, chi phí mua Licence, phần mềm, tiền nhuận bút 142,974 trđ; Trang thiết bị hệ thống máy chủ, chi phí mua phần mềm 67,073 trđ; Kinh phí mua Licence phần mềm Polocom realpresence desktop cho UBND thị xã và các xã, phường 22,500 trđ; Mua trang thiết bị phục vụ phòng họp trực tuyến (Camera hội nghị truyền hình, ti vi), KP phục vụ họp trực tuyến 87,218 trđ; KP thực hiện chuyển giao một số dịch vụ công sang Bưu Điện, UBND thị xã và 02 phường (Văn phòng ký hợp đồng chi trả) 722,859 trđ; Ký niệm 15 năm ngày thành lập Thị xã 144 trđ; Công tác khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2022 là 108 trđ; Hỗ trợ các nhiệm vụ truyền thông trong năm: Công tác vệ sinh thực phẩm (tết trung thu, tết Nguyên đán); ngày thầy thuốc Việt Nam; ngày thế giới không hút thuốc lá...) 44,550 trđ; Kinh phí đoàn kiểm tra liên ngành về vệ sinh ATTP, hành nghề y được tư nhân 14,400 trđ; Chi phí phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm 1,800 trđ.
- 3. Hội đồng nhân dân thị xã:** 1.588,104 trđ chi hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 (bao gồm trang bị máy tính bảng cho Đại biểu HĐND).
- 4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TX:** Bổ sung 592,110 triệu đồng, gồm: Kinh phí hoạt động đặc thù 283,500 trđ; KP thực hiện theo Quyết định số 76/QĐ-UBND tỉnh 45 trđ; Thực hiện cuộc vận động TĐĐK XD NTM đô thị văn minh 38,970 trđ; Cuộc vận động thay đổi nếp nghĩ cách làm trong đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững 18 trđ; Kinh phí hoạt động giám sát phản biện 53,640 trđ; Kinh phí dự ở cơ sở nhân ngày Hội Đại đoàn kết các dân tộc 18 trđ; Hỗ trợ tự vệ khối Mặt trận, đoàn thể 9 trđ; Kinh phí tiếp công dân theo Nghị định Chính phủ 16,200 trđ; Sinh hoạt phí Ủy viên Ủy ban Mặt trận 28,800 trđ; Hoạt động Ban tư vấn của Ủy ban MTTQVN TX 13,500 trđ; Kinh phí sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy 40,500 trđ; Kinh phí hoạt động Quản lý quỹ vì người nghèo 27 trđ.
- 5. Hội LH Phụ Nữ:** Bổ sung 130,500 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ các hoạt động trong năm 72 trđ; Thực hiện Đề án 938 ; Đề án 1839: Bồi dưỡng Chi Hội trưởng Hội Phụ nữ 54 trđ; Kinh phí thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217-QĐ/TW 4,500 trđ.
- 6. Thị Đoàn:** Bổ sung 450 triệu đồng, gồm: Tổ chức Hội trại chiến thắng đường 7 Sông bờ 36 trđ; Kinh phí thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217, 218 của Bộ Chính trị 4,500 trđ; Đại hội Đoàn thanh niên CS HCM lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2022-2027 là 126 trđ; Tham gia hội trại huấn luyện cấp tỉnh 36 trđ; Hoạt động về nguồn xã Krong 22,500 trđ; Hỗ trợ các nhiệm vụ trong năm 225 trđ.
- 7. Hội nông dân thị xã:** Bổ sung 185,500 trđ, gồm: Kinh phí thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217-QĐ/TW 4,500 trđ; Quỹ hỗ trợ nông dân theo Đề án 61 và Quyết định số 673/QĐ-TTg 100 trđ; Hỗ trợ các nhiệm vụ trong năm 81 trđ.
- 8. Hội Cựu Chiến binh:** Bổ sung 85,500 trđ, gồm: Hỗ trợ các nhiệm vụ trong năm 9 trđ; Kinh phí thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217-QĐ/TW 4,500 trđ; Tổ chức Đại hội Hội Cựu chiến binh TX lần thứ VII nhiệm kỳ 2022-2027 là 72 trđ.
- 9. Phòng Tài chính-KH:** Bổ sung 319,534 triệu đồng, gồm: Xây dựng phương án điều chỉnh hệ số K để xác định giá đất khởi điểm bán đấu giá đất, quyền sử dụng đất 45 trđ; Đoàn kiểm tra liên ngành hậu kiểm hộ kinh doanh 9 trđ; Chi trả chế độ báo cáo giá thị trường theo Thông tư số 116/2018/TT-BTC 6 trđ; Chi phí thuê bao đường truyền mạng hệ thống TABMIS 14,734 trđ; Chi phí thường xuyên Trụ sở tiếp công dân của thị xã 13,500 trđ; Kinh phí gặp mặt đối thoại doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới 36 trđ; Chi công tác định giá trong tổ tụng hình sự 36 trđ; KP xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị định số 123/201/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ 108 trđ; Làm mái che sân sau phòng làm việc 40,500 trđ; Kinh phí thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ 10,800 trđ.
- 10. Phòng Văn hóa thông tin:** Bổ sung 101,880 triệu đồng, gồm: Kinh phí hoạt động công tác gia đình 22,500 trđ; Kinh phí hoạt động phong trào Toàn dân đoàn kết XD ĐSVH 27 trđ; Đoàn kiểm tra liên ngành về VH-XH 9 trđ; Kinh phí hoạt động công tác tuyên truyền chuyển đổi số 5,580 trđ;

Đề án đặt tên đường trên địa bàn thị xã 24,300 trđ; Trang bị 01 bộ máy vi tính để bàn (đơn vị thiếu theo định mức) 13,500 trđ.

11. Phòng Tài nguyên & MT: 115,200 triệu đồng, gồm: Công tác xử lý đầu giá quyền sử dụng đất 45 trđ; Công tác định giá đất cá biệt hàng năm; điều chỉnh bổ sung bảng giá đất 36 trđ; Trang bị máy định vị GPS 16,200 trđ; Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai và công tác phối hợp với Tòa án nhân dân các cấp để giải quyết các vụ án tranh chấp dân sự về đất đai 18 trđ.

12. Phòng Giáo dục - Đào tạo: Bổ sung 27 triệu đồng kinh phí phục vụ thi tốt nghiệp THPT.

13. Phòng Kinh tế: Bổ sung 99 triệu đồng, gồm: Trang bị 02 bộ máy vi tính để bàn cho công chức (thiếu 02 bộ theo tiêu chuẩn, định mức) 27 trđ; Chi hoạt động phòng chống thiên tai của thị xã (Cơ quan thường trực PCTT) 54 trđ; Đoàn kiểm tra liên ngành theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xử phạt hành chính trong hoạt động thương mại 9 trđ; Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra các cơ sở sản xuất nông lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Quyết định số 21//2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của UBND tỉnh Gia Lai 9 trđ.

14. Thanh tra thị xã: Bổ sung 107,524 triệu đồng, gồm: Kinh phí tiếp công dân theo Nghị định Chính phủ 15 trđ; Trang phục ngành Thanh tra 29,524 trđ; Đoàn công tác liên ngành (Chỉ theo Quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền) 18 trđ; KP trích lại các khoản thu hồi qua công tác thanh tra theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC 45 trđ.

15. Phòng Lao động TB&XH: Bổ sung 96 triệu đồng, gồm: Tổ chức tết trung thu, tháng hành động vì trẻ em 36 trđ; Kinh phí điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình và tập huấn điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo 37,500 trđ; Kinh phí Ban vì sự tiến bộ phụ nữ 13,500 trđ; KP Đoàn liên ngành phòng chống tệ nạn xã hội 9 trđ.

16. Phòng Tư pháp: Bổ sung 65,700 triệu đồng, gồm: KP phục vụ công tác thu phí hộ tịch, chứng thực 2,700 trđ; Mua biểu mẫu hộ tịch (phòng, các xã, phường) 13,500 trđ; Hội nghị triển khai văn bản pháp luật mới và luật mới 18 trđ; Hội nghị triển khai ngày pháp luật và tuyên truyền ngày pháp luật Việt Nam 18 trđ; Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính 13,500 trđ.

17. Phòng Nội vụ: Bổ sung 1.647,719 triệu đồng, gồm: Kinh phí thực hiện công tác tôn giáo 45 trđ; KP giao nộp tài liệu về tỉnh 6,300 trđ; Công tác cải cách hành chính của thị xã 18 trđ; Chính lý hồ sơ tài liệu tồn đọng cho Phòng Văn hóa-TT, Thanh Tra thị xã; Phòng Kinh tế, Phòng Dân tộc, Phòng Y tế (cũ) theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND thị xã 370,461 trđ; quản lý quỹ thi đua khen thưởng tập trung của thị xã 1.207,958 trđ.

18. Phòng Dân tộc: Bổ sung 44,300 triệu đồng, gồm: KP thực hiện người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số 24,300 trđ; Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2018-2022 theo Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 01/6/2018 của UBND thị xã 20 trđ.

19. Ban Đại diện Hội người cao tuổi: Thù lao theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ 57,216 trđ;

20. Câu lạc bộ VH nghệ thuật: Thù lao theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ 57,216 trđ;

21. Hội nạn nhân CĐDC/Dioxsin: Thù lao theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ 57,216 trđ;

22. Hội bảo trợ TT&TMC: Thù lao theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ 57,216 trđ;

23. Hội Cựu tù CT yêu nước: Thù lao theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ 57,216 trđ;

24. Hội khuyến học: Thù lao theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ 57,216 trđ;

25. Ban Liên lạc NN HĐKC: Thù lao theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ 57,216 trđ;

26. Hội Chữ thập đỏ: Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của địa phương 461,749 triệu đồng.

II. Sự nghiệp giáo dục – Đào tạo:

*** SN Giáo dục:**

- Khối Mẫu giáo, Mầm non:

- 1. Trường Mầm non Hòa Mi:** Bổ sung 601,506 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 48,906 trđ; Sửa chữa công, tường rào, các phòng học 552,600 trđ.
- 2. Trường Mẫu giáo Hoa Phượng:** Bổ sung 79,150 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 54,385 trđ; Trang bị 01 tủ hấp cơm cho trẻ (bán trú), 01 giường y tế, 01 tủ thuốc y tế 24,765 trđ.
- 3. Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ:** Bổ sung 167, 626 triệu đồng. gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 46,436 trđ; làm sân bê tông khu 02 phòng học mới diện tích 381,39m² số tiền 121,190 trđ.
- 4. Trường Mẫu giáo Vành Khuyên:** Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 54,386 trđ
- 5. Trường Mẫu giáo Sơn Ca:** Bổ sung 88,841 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 50,411 trđ; Trang bị 02 ti vi phục vụ dạy học 38,430 trđ.
- 6. Trường Mầm non Hoa Hồng:** 79,518 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 52,518 trđ; Trang bị máy chiếu, màn hình chiếu phục vụ tập huấn chuyên môn 27 trđ.
- 7. Trường Mẫu giáo Sao Mai:** Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 59,719 triệu đồng.
- 8. Trường Mầm non Hoa Sen:** Bổ sung 70,800 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 43,800 triệu đồng. Trang bị máy chiếu, màn hình chiếu phục vụ tập huấn chuyên môn 27 trđ.

- Khối tiểu học:

- 1. Trường TH Kim Đồng:** Bổ sung sửa chữa công, tường rào, sân bê tông và các phòng học 531 triệu đồng.
- 2. Trường TH Chu Văn An:** Bổ sung 327,370 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 58,360 trđ; Trang bị ti vi phục vụ giảng dạy (14 cái/14 lớp) 269,010 trđ.
- 3. Trường TH-THCS Lê Văn Tám:** Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 64,422 trđ.
- 4. Trường TH Bùi Thị Xuân:** Bổ sung 250,510 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 58,360 trđ; Trang bị ti vi phục vụ dạy học (10 cái) 192,150 trđ.
- 5. Trường Tiểu học Võ Thị Sáu:** Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 55,428 trđ.
- 6. Trường Tiểu học Nay Đer:** Bổ sung 199,522 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 64,522 trđ; Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh 135 trđ.
- 7. Trường TH Nguyễn Trãi:** Bổ sung 327,370 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 58,360 trđ; Trang bị ti vi phục vụ dạy học (14 cái/14 lớp) 269,010 trđ.

- Khối THCS

- 1. Trường THCS Lê Lợi:** Bổ sung 318,572 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 49,022 trđ; Trang bị máy vi tính phòng tin học (15 bộ), (07 bộ) bàn ghế để máy vi tính 224,550 trđ; Hỗ trợ chi phí phục vụ bể bơi của trường 45 trđ;
- 2. Trường TH-THCS Nguyễn Viết Xuân:** Bổ sung 249,020 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 116,720 trđ; Sửa chữa phòng học (Sê nô, mái, chống thấm, lát gạch nền) 87,300 trđ; Hỗ trợ chi phí phục vụ bể bơi của trường 45 trđ.
- 3. Trường THCS Phạm Hồng Thái:** Bổ sung 534,986 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 54,386 trđ; Trang bị máy vi tính phòng học học sinh (25 bộ), (12 bộ) bàn ghế để máy vi tính 375,300 trđ; Mở cổng phụ bên hông trường 105,300 trđ.

4. Trường THCS Đinh Tiên Hoàng: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 58,360 trđ.

5. Trường THCS Trần Hưng Đạo: Bổ sung 330,637 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 56,272 trđ; Trang bị ti vi phục vụ dạy học (11 cái/11 lớp) 211,365 trđ; Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh 63 trđ.

6. Trường THCS Nguyễn Huệ: Bổ sung 266,873 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 56,572 trđ; Mua hóa chất, thiết bị dạy học, tranh ảnh cho các phòng thí nghiệm phòng bộ môn công nhận lại trường chuẩn 210,300 trđ.

7. Trường THCS PT DT Nội trú: Bổ sung 3.010,010 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP 110,053 trđ; Học bổng học sinh dân tộc nội trú (150 học sinh) 2.145,600 trđ;

Chế độ học sinh dân tộc nội trú 553,117 trđ; Trang bị 03 ti vi phục vụ dạy học 57,510 trđ; Trang bị trang thiết bị hệ thống phòng họp trực tuyến 67,500 trđ; Hỗ trợ tiền công hợp đồng cấp dưỡng (3 người) phục vụ cho học sinh 76,230 trđ.

8. Phòng GD&ĐT:

- Kinh phí chuyên môn ngành: Phân bổ 857,685 triệu đồng, gồm:

+ **Khối Mẫu giáo, Mầm non** 123,897 trđ: Tập huấn chuyên môn 36,360 trđ; Bồi dưỡng thường xuyên hè 18,183 trđ; Tổng kết năm học 14,085 trđ; Thi giáo viên dạy giỏi năm học 2022-2023 là 55,269 trđ,

+ **Khối tiểu học:** 84,978 triệu đồng: Thi giáo viên dạy giỏi năm học 2022-2023 là 64,719 trđ; Bồi dưỡng thường xuyên hè 20,259 trđ.

+ **Khối Trung học cơ sở:** 648,810 trđ: Thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật đối với học sinh THCS ở thị xã 26,568 trđ; Thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật đối với học sinh THCS ở tỉnh 27,675 trđ; Thi học sinh giỏi lớp 6,7 (4 môn), lớp 8 (8 môn) cấp thị xã 137,862 trđ; Thi tin học trẻ không chuyên cấp thị xã (Học sinh TH&THCS) 32,643 trđ; Bồi dưỡng học sinh giỏi 8 môn văn hóa lớp 9 dự thi học sinh giỏi cấp tỉnh (68 học sinh) 106,70 trđ; Đưa học sinh đi thi học sinh giỏi 08 môn văn hóa lớp 9 ở tỉnh (68 học sinh) 53,640 trđ; Kiểm tra học kỳ II năm học 2021-2022 (các môn toán, tiếng anh, ngữ văn, vật lý (khối 6,7,8,9) là 73,539 trđ; Bồi dưỡng chuyên môn và chính trị hè 2022 là 32,292 trđ; Thi học sinh giỏi lớp 9 cấp thị xã (08 môn) 84,582 trđ; Kiểm tra học kỳ I năm học 2022-2023 (các môn toán, tiếng anh, ngữ văn, vật lý (khối 6,7,8,9) là 73,539 trđ.

- Mua sắm bàn ghế học sinh cho các trường (chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn định mức theo qui định) 1.557,567 trđ; Bậc mầm non 89,100 trđ; Tiểu học 844,767 trđ; Trung học cơ sở 623,700 trđ.

* Đào tạo:

Trung Tâm chính trị: Bổ sung 390,740 trđ: Chi đào tạo năm 2022 là 336,740 trđ; Sửa chữa nhà vệ sinh bị hư hỏng và làm lại bảng tên Trung Tâm chính trị do mới thành lập 54 trđ.

III. Sự nghiệp văn hóa thông tin:

Trung Tâm VH TT & TT: Bổ sung 685,374 triệu đồng, gồm: May mới băng rôn, cờ đuôi nheo, hồng kỳ tuyên truyền, cán cờ Inox (20 cán) 27,441 trđ; Mua giấy đề can 18 trđ; Thay 04 bộ cờ 01 công chào thị xã 4,5 trđ; Sửa chữa thường xuyên xe chuyên dụng 45 trđ; Làm 12 bát cầu Ia Hiao 4,320 trđ Tiền điện, bảo dưỡng trang thiết bị thư viện và một số chi phí phục vụ cho thư viện 18 trđ; Bồi dưỡng bằng hiện vật đối với VC ngành VH TT theo Thông tư 26/2006/TT-BVHTT 2,640 trđ; Tuyên truyền các ngày lễ trước Trụ sở Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã, Ủy ban MTTQVN thị xã (24 câu x 500.000đ x3) là 32,400 trđ; Kinh phí tham gia liên hoan tuyên truyền lưu động tại tỉnh 34,133 trđ; Tổ chức Hội thi văn hóa công chiêng các dân tộc thiểu số thị xã Ayun Pa lần thứ II năm 2022 là 45 trđ; Tổ chức Lễ hội cúng cầu mưa năm 2022 tại xã Ia Rô 36 trđ; Sửa chữa gia cố, thay bát các bảng Pa nô, hộp đèn treo trên các trục đường Nguyễn Huệ, Trần Hưng Đạo, xã Ia Rô, cánh đồng Buôn đê, trước điện lực và trước nhà văn hóa (Đơn vị mời các cơ quan có liên quan kiểm tra có biên bản hiện trạng trước khi thực hiện) 68,232 trđ; Thuê bao dự án phủ sóng Wifi công cộng 115 trđ; Tổ chức chương trình văn nghệ mừng Đảng, mừng Xuân năm 2022 là 51,558

trở; May 19 là cờ treo trước Trụ sở Thị ủy, UBND thị xã 25,650 trđ; Kinh phí mở 02 lớp giảng dạy công chiêng (Mở tại Trường THPT Dân tộc nội trú và trường THCS Lê Văn Tám) theo Kế hoạch số 104/KH-UBND về phát triển du lịch thị xã giai đoạn 2021-2025 là 108 trđ; Tham gia Hội thi văn hóa các dân tộc thiểu số tại tỉnh Gia Lai lần thứ nhất năm 2022 là 49,500 trđ.

2. Phòng Nội vụ - Văn thư lưu trữ: KP phục vụ, bảo quản Kho lưu trữ tài liệu lịch sử của thị xã 9 trđ.

IV. SN phát thanh, truyền hình:

Trung Tâm VHTT&TT: Bổ sung 368,101 triệu đồng, gồm: Sửa chữa trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (kể cả các cụm loa) 45 trđ; Hỗ trợ tiền nhuận bút 108 trđ; KP mở chuyên mục với Đài truyền hình tỉnh Gia lai 36 trđ; Tiền điện phát sóng TT-TH 25 trđ; KP bồi dưỡng bằng hiện vật theo Thông tư 08/2010/TT-BTTTT ngày 23/3/2010 là 10,560 trđ; Trang bị mới 10 cụm loa (Trong đó lắp đặt mới 04 cụm tại các vị trí chưa có, thay thế các cụm hỏng 06 cụm). Đơn vị thay thế 06 cụm hỏng mời các cơ quan có liên quan kiểm tra có biên bản hiện trạng trước khi thay thế số tiền 64,350 trđ; Trang bị máy lạnh phòng kỹ thuật 2,5 HP thay máy lạnh cũ bị hư hỏng 26,631 trđ; Trang bị máy chụp hình 18 trđ; Thực hiện đề án ATGT trên các phương tiện đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở giai đoạn 2020-2025 là 34,560 trđ.

V. Chi sự nghiệp TDTT:

Trung Tâm VHTT&TT: 648 triệu đồng, gồm: Chi SN TDTT tổ chức thường niên tại thị xã và tham dự ở tỉnh 108 trđ; Tổ chức Đại hội TDTT thị xã AyunPa năm 2022 là 270 trđ; Tham gia Đại hội TDTT cấp tỉnh 180 trđ; Tổ chức Hội thao các dân tộc thiểu số tại thị xã và tham gia Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số tại tỉnh 90 trđ.

VI. Chi đảm bảo xã hội:

1. Phòng LĐTB&XH – TX: 12.678 triệu đồng, gồm: Chi thường xuyên đảm bảo xã hội năm 2022 là 180 trđ; KP thực hiện chính sách bảo trợ xã hội người cao tuổi, người khuyết tật theo ND 20/ND-CP là 11.912 trđ; Tổ chức Tết Nguyên đán theo Kế hoạch của UBND thị xã 162 trđ; Sửa chữa hàng rào, trụ diện Nghĩa Trang liệt sỹ thị xã 45 trđ; Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH 289 trđ; Tổ chức ngày Thương binh liệt sỹ (27/7) là 90 trđ.

2. Phòng Dân tộc thị xã: KP thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Kế hoạch số 492/KH-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai 100 triệu đồng.

3. Đội Công trình đô thị: KP quản lý nghĩa trang nhân dân thị xã 11,800 triệu đồng.

VII. Quốc phòng:

Ban Chỉ huy QS thị xã: 2.944,217 triệu đồng, gồm: Huấn luyện dự bị động viên 616,173 trđ; Huy động lực lượng dự bị động viên DQTV lên diễn tập CH-TM 153,531 trđ; Huấn luyện các lực lượng DQTV thị xã 1.045,178 trđ; Phụ cấp dân quân tự vệ 113,180 trđ; Tập huấn cán bộ năm 2022; Lễ ra quân huấn luyện 221,295 trđ; Chi hoạt động thường xuyên quốc phòng 540 trđ; Công tác tuyên truyền năm 2022 là 157,300 trđ; Hoạt động Hội đồng giáo dục kiến thức QPAN 23 trđ; Chi công tác phòng không nhân dân 21trđ; KP bảo dưỡng ca nô, máy đẩy phục vụ công tác phòng chống bão lụt 27 trđ; Xây dựng lực lượng dự bị động viên 26,560 trđ.

VIII. Chi an ninh:

Công an thị xã: 799,959 triệu đồng, gồm: Chi thường xuyên an ninh 315trđ; Công tác bí mật nhà nước 27 trđ; Kinh phí chi cho nhiệm vụ người có uy tín trong đồng bào DTTS 36,900 trđ; Kinh phí chi cho nhiệm vụ Phát huy người uy tín lực lượng 03,04 là 15 trđ; Chi phí thuê bao, mạng quản lý hộ khẩu 8 xã, phường 17,820 trđ; Chi phí tiền điện hệ thống Camera giao thông, an ninh 3,120 trđ; KP phục vụ công tác CCHC (làm CCCD, lưu trú...) 27 trđ; Hỗ trợ cảnh sát 113 thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn 36 trđ; Phục vụ công tác quản lý giáo dục fulro tại cộng đồng 21,420 trđ; Thực hiện công tác đảm bảo tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù (Tổ chức hội nghị gặp mặt người chấp hành xong án phạt tù 50,490 trđ; In ấn biểu mẫu xử phạt vi phạm HC trong lĩnh vực ATGT 27 trđ; Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và thiết bị chuyên dùng (hệ thống camera an ninh, giao thông) 72 trđ; Chi thẩm tra, xác minh tuyển chọn công dân có thời hạn trong

CAND 18 trđ; Chi xác minh tuyển chọn công dân phục vụ trong quân đội nhân dân Việt Nam 13,824 trđ; Tổ chức diễn đàn Công an lắng nghe ý kiến nhân dân 50,085 trđ; Tập huấn nghiệp vụ PCCC cho lực lượng dân phòng 24,300 trđ; Hỗ trợ CBCS đảm bảo ANTT trước trong và sau tết Nguyên Đán 2022 là 45 trđ.

IX. Sự nghiệp môi trường:

1. Phòng Tài nguyên & Môi trường: Thực hiện công tác môi trường thường xuyên theo phân cấp 135 triệu đồng.

2. Phòng Quản lý đô thị: Dịch vụ công ích đô thị: Giao kinh phí đặt hàng hoặc đấu thầu: Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh công cộng theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ 2.648 triệu đồng.

3. Công An thị xã: Thực hiện nhiệm vụ về công tác môi trường (trong đó gồm KP truy quét khai thác bãi vàng bảo vệ môi trường tại xã Ia Rbol) 135 triệu đồng.

X. Sự nghiệp khoa học công nghệ:

Trung Tâm DVNN thị xã: Thực hiện nhiệm vụ theo cấp thẩm quyền phê duyệt 500 triệu đồng.

XI. Sự nghiệp kinh tế:

*** Nông nghiệp:**

1. Trung Tâm DV Nông nghiệp thị xã: Bổ sung 670,641 triệu đồng, gồm: Trang phục ngành thú y 14,055 trđ; Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao ST25 xây dựng thương hiệu gạo Ayun Pa, triển khai 10 Ha tại phường Sông bờ thị 133,398 trđ; Mô hình thâm canh dừa xen chanh theo Gap, triển khai 10 Ha tại phường Sông bờ 56,552 trđ; Mô hình trồng thâm canh lúa chất lượng cao (triển khai 12 ha tại xã Chư Băh) 121,824 trđ; Tập huấn hướng dẫn quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và quản lý tổng hợp sâu bệnh hại trên cây trồng tại 08 xã, phường 31,059 trđ; Tập huấn các giải pháp nâng cao giá trị sản phẩm trên cây trồng, vật nuôi cho nông dân sản xuất giỏi 19,386 trđ; Tập huấn phương pháp tổ chức thực hiện quản lý dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi cho thôn trưởng, tổ trưởng, thôn phó, tổ dân phố 12,661 trđ; Tập huấn phòng chống dịch gia súc gia cầm cho 08 xã, phường 31,059 trđ; KP thực hiện tiêm phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm 232.647 trđ; Mua nôi hấp vô trùng phục vụ công tác tiêm phòng 18 trđ.

*** Lĩnh vực giao thông:**

1. Phòng Quản lý đô thị thị xã: 2.245,500 triệu đồng, gồm: Duy tu, cải tạo, sửa chữa các tuyến đường nội thị thị xã, các tuyến đường nội thị khác 900 trđ; Nạo vét mương thoát nước dọc các tuyến đường nội thị trên địa bàn thị xã 720 trđ; Sơn, sửa chữa Cầu bến mòng 148,500 trđ; Sửa chữa, bó vỉa, vỉa hè thay thế các tấm đan, tấm chắn rác 342 trđ; Sơn đảm bảo ATGT một số tuyến đường 135 trđ.

2. Ban Quản lý ĐTXD thị xã: 2.214,900 triệu đồng, gồm: Sửa chữa cống thoát nước khu dân cư TDP 2 phường Hòa bình 713,700 trđ; Nâng cấp, sửa chữa nền mặt đường, cống hộp, hệ thống mương thoát nước dọc đường Wừu 511,200 trđ; Hệ thống mương thoát nước dọc đoạn trước trường THCS Phạm Hồng Thái qua quốc lộ 25 là 405 trđ; Xây dựng hệ thống mương thoát nước dọc san nền cục bộ Nghĩa trang nhân dân thị xã 585 trđ.

*** Lĩnh vực thủy lợi:** Phòng Kinh tế thị xã 4.144,892 triệu đồng, gồm: Nâng cấp, sửa chữa mở rộng kênh tiêu xứ đồng 1 phường Hòa bình chiều dài 800 mét 866,857 trđ; Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng gia cố kênh N29-A8 phường Hòa bình chiều dài 1.220 mét 805,285 trđ; Sửa chữa Kênh N27 (Nam phi trường N27-8-1) phường Sông bờ 630 trđ; Nâng cấp mở rộng Kênh N25A-32 Phường Đoàn kết (chiều dài 450 mét) 425,250 trđ; Nâng cấp mở rộng Kênh N27-8-1-1 tổ 8 và tổ 9 Phường Sông bờ (chiều dài 800 mét) 756 trđ; Nâng cấp mở rộng Kênh N25A-16 Phường Hòa bình (chiều dài 700 mét) 661,500 trđ.

*** Lĩnh vực kiến thiết thị chính**

1. Phòng Quản lý đô thị thị xã: 7.621 triệu đồng, gồm: Sửa chữa hệ thống điện xã Ia Rô, Ia Sao (Sửa chữa và thay thế trụ) 162 trđ; Trồng mới và thay thế cây xanh đường Hai Bà Trưng, đường Trần Hưng Đạo 900 trđ; Khung hoa trang trí đường Trần Hưng Đạo (GD 2) 1.098 trđ; Sửa chữa bảng led đồng hồ 03 mặt trục đường Kpă Klong-Nguyễn Huệ 162 trđ; Dịch vụ công ích đô thị:

Giao kinh phí đặt hàng hoặc đấu thầu theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ: Dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; Dịch vụ chiếu sáng đô thị; Duy trì hệ thống điện chiếu sáng, tiền điện công lộ 5.299 trđ.

2. Trung Tâm Văn hóa TT&TT thị xã: Hệ thống điện trang trí thị xã (Làm mới khung hoa qua đường bằng khung lét), đèn Led trang trí 900 triệu đồng.

3. Phòng Kinh tế thị xã: Trồng cây phân tán năm 2022 (Thực hiện theo Kế hoạch của cấp thẩm quyền phê duyệt) 90 triệu đồng.

Phòng Tài nguyên & Môi trường: 1.127,667 triệu đồng, gồm: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.009,722 trđ; Thống kê đất đai năm 2021 là 67,945 trđ; Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 40 trđ; Thống kê đất đai năm 2022 là 10 trđ.

XII. Chi khác ngân sách:

1. Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự Ayun Pa: Kinh phí thực hiện theo Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC) 10,800 triệu đồng.

2. Đoàn hội thẩm nhân dân thị xã: Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của địa phương 27 triệu đồng.

3. Liên Đoàn lao động thị xã Ayun Pa: Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của địa phương 27 triệu đồng.

4. Hạt Kiểm lâm thị xã: Chi phí bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt hành chính theo Thông tư 153/2013TT-BTC ngày 31/10/2013 của Bộ Tài chính số tiền 45 triệu đồng./.